

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 2 – ĐỀ 2

MÔN: TIẾNG ANH 5 iLEARN SMAR START



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Listen and choose the correct answers.

Phương pháp giải:

- Đọc các câu hỏi, gạch chân dưới những từ khoá; quan sát các bức tranh để nắm được nội dung chúng của chúng.

- Nghe bài nghe cẩn thận để tìm đáp án đúng.

* Lưu ý: Nếu cảm thấy không nghe kịp một câu thì hãy chuyển ngay sang câu tiếp theo để theo kịp bài nghe.

Bài nghe:

1. How does Jack feel?

Girl: Hi, Jack.

Boy: Hi, Jane.

Girl: Oh, you look tired. How do you feel, Jack?

Boy: I feel sick.

Girl: You should get some rest.

2. What should Julia do to be healthy?

Boy: Hey, Julia. Do you want to play outside?

Girl: No. Sorry, Tom. I feel tired.

Boy: Julia, you should take care of yourself.

Girl: What should I do to be healthy?

Boy: You should eat vegetables.

Girl: OK. Thanks, Tom.

3. What does Mrs. Brown need?

Woman: Tom, I need your help.

Boy: Yeah, Mom. What do you need?

Woman: I need some butter.

Boy: OK. I will go to the supermarket now.

Woman: Thanks, Tom.

4. What will Jim bring?

Boy: It's hot today. I think we should make some drinks.

Girl: OK. Let's make lemonade.

Boy: I'll bring lemons.

Girl: That's great!

Tạm dịch:

1. Jack cảm thấy thế nào?

Bạn nữ: Chào Jack.

Bạn nam: Chào Jane.

Bạn nữ: Ôi, trông cậu có vẻ mệt mỏi. Cậu cảm thấy thế nào, Jack?

Bạn nam: Tôi cảm thấy không khỏe.

Bạn nữ: Cậu nên nghỉ ngơi một chút.

2. Julia nên làm gì để khỏe mạnh?

Bạn nam: Này Julia, cậu có muốn ra ngoài chơi không?

Bạn nữ: Không, xin lỗi Tom. Tôi cảm thấy mệt.

Bạn nam: Julia, cậu nên chăm sóc bản thân.

Bạn nữ: Tôi nên làm gì để khỏe mạnh?

Bạn nam: Cậu nên ăn rau.

Bạn nữ: Được rồi, cảm ơn Tom.

3. Bà Brown cần gì?

Người phụ nữ: Tom, mẹ cần con giúp một chút.

Bạn nam: Vâng mẹ. Mẹ cần gì ạ?

Người phụ nữ: Mẹ cần một ít bơ.

Bạn nam: Được rồi, con sẽ đi siêu thị ngay bây giờ.

Người phụ nữ: Cảm ơn con, Tom.

4. Jim sẽ mang gì?

Bạn nam: Hôm nay trời nóng quá. Tôi nghĩ chúng ta nên làm vài món đồ uống.

Bạn nữ: Được thôi. Hãy làm nước chanh đi.

Bạn nam: Tôi sẽ mang chanh.

Bạn nữ: Tuyệt lắm!

Lời giải chi tiết:

1.

Giải thích: How does Jack feel?

(Jack cảm thấy như thế nào?)

Thông tin:

Girl: Oh, you look tired. How do you feel, Jack?

(Ôi, trông cậu có vẻ mệt mỏi. Cậu cảm thấy thế nào, Jack?)

Boy: I feel sick.

(Tôi cảm thấy không khỏe.)

Đáp án: C

2.

Giải thích: What should Julia do to be healthy?

(Julia nên làm gì để khỏe mạnh?)

Thông tin:

Girl: What should I do to be healthy?

(Tôi nên làm gì để khỏe mạnh?)

Boy: You should eat vegetables.

(Cậu nên ăn rau.)

Đáp án: B

3.

Giải thích: What does Mrs. Brown need?

(Bà Brown cần gì?)

Thông tin:

Boy: Yeah, Mom. What do you need?

(Vâng mẹ. Mẹ cần gì ạ?)

Woman: I need some butter.

(Mẹ cần một ít bơ.)

Đáp án: A

4.

Giải thích: What will Jim bring?

(Jim sẽ mang cái gì đi?)

Thông tin:

Girl: OK. Let's make lemonade.

(Được thôi. Hãy làm nước chanh đi.)

Boy: I'll bring lemons.

(Tớ sẽ mang chanh.)

Đáp án: B

II. Choose the correct answer.

1.

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng ngữ pháp và hợp lý về mặt ngữ nghĩa.

Lời giải chi tiết:

I have a toothache. - You should _____ a dentist.

(Tớ bị đau răng. – Cậu nên _____ nha sĩ đi.)

A. watch (v): xem

B. see (v): nhìn, gặp

C. look (v): nhìn

Đáp án: B

2.

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng về mặt ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu trả lời ngắn dạng quá khứ đơn ở thì tương lai đơn:

No, chủ ngữ + won't.

Will you bring sandwiches? – No, I **won't**.

(Cậu sẽ mang bánh kẹp đi chứ? – Tớ sẽ không mang.)

Đáp án: B

3.

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng ngữ pháp và hợp lý về mặt ngữ nghĩa.

Lời giải chi tiết:

“Flour” là danh từ không đếm được, cần dùng kèm những lượng từ dùng cho danh từ không đếm được.

A. many: nhiều – chỉ dùng cho danh từ đếm được

B. some: một ít – dùng được cho cả danh từ đếm được và không đếm được

C. a few: một ít – chỉ dùng cho danh từ đếm được

I need **some** flour to make a cake.

(Tôi cần chút bột mì để làm bánh.)

Đáp án: B

4.

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng về mặt ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

- “Healthy” là tính từ, luôn phải đi kèm với động từ to be.

- Sau “to” luôn là động từ nguyên mẫu, dạng nguyên mẫu của to be là “be”.

What should I do to **be** healthy?

(Tôi nên làm gì để khoẻ mạnh?)

Đáp án: A

5.

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng ngữ pháp và hợp lý về mặt ngữ nghĩa.

Lời giải chi tiết:

for + bữa ăn: ăn món gì cho bữa ăn nào đó trong ngày

What do people in the UK usually eat **for** lunch?

(Người Anh thường ăn gì cho bữa trưa?)

Đáp án: C

III. Read and decide each statement below is True or False.**Phương pháp giải:**

- Đọc các câu hỏi, gạch chân dưới những từ khoá.
- Đọc, tìm thông tin tương ứng với những từ khoá trên.
- Xác định Đúng/Sai cho từng câu.

Tạm dịch bài đọc:

Mình là Sally. Hôm nay, chúng mình đã học cách làm một số món ăn tốt cho sức khỏe từ cô Brown. Đầu tiên, chúng mình làm súp. Cô Brown cần một ít cà rốt, một chút đường và một chút dầu. Nhưng chúng mình không có cà rốt, nên Lucy đã giúp cô Brown đi mua.

Sau khi làm xong súp, cô Brown chỉ cho chúng mình cách làm chả giò. Để làm món này, chúng mình cần mì, trứng, hành và rất nhiều rau. Sau đó, chúng mình làm sinh tố chuối. Hôm nay thực sự là một ngày tuyệt vời!

P.S. Nick đã không đi cùng chúng mình. Cậu ấy rất muốn, nhưng lại bị đau bụng. Tiếc quá!

Lời giải chi tiết:

1.

Giải thích: Lucy helped Mrs. Brown buy some tomatoes.

(Lucy đã giúp cô Brown mua một ít cà chua.)

Thông tin: We didn't have carrots, so Lucy helped Mrs. Brown buy them.

(Nhưng chúng mình không có cà rốt, nên Lucy đã giúp cô Brown đi mua.)

Đáp án: False

2.

Giải thích: Mrs. Brown showed the children how to make spring rolls.

(Cô Brown đã chỉ cho bọn trẻ cách làm chả giò.)

Thông tin: Mrs. Brown showed us how to make spring rolls.

(Sau khi làm xong súp, cô Brown chỉ cho chúng mình cách làm chả giò.)

Đáp án: True

3.

Giải thích: They needed a lot of vegetables to make the spring rolls.

(Họ cần rất nhiều rau củ để làm chả giò.)

Thông tin: We needed noodles, eggs, onions, and a lot of vegetables to make them.

(Để làm món này, chúng mình cần mì, trứng, hành và rất nhiều rau củ.)

Đáp án: True

4.

Giải thích: The children learned how to make soup after they made smoothies.

(Bọn trẻ học cách nấu súp sau khi làm sinh tố.)

Thông tin: Then, we made some banana smoothies.

(Sau đó, chúng mình làm sinh tố chuối.)

Đáp án: False

5.

Giải thích: Nick didn't come because he had a toothache.

(Nick không đến vì cậu ấy bị đau răng.)

Thông tin: Nick didn't come with us. He wanted to, but he had a stomachache.

(Nick đã không đi cùng chúng mình. Cậu ấy rất muốn, nhưng lại bị đau bụng.)

Đáp án: False

IV. Reorder the words given to make a correct sentence.

Phương pháp giải:

- Nhận định từ từ/cụm từ được đề bài cung cấp sẵn, xem chức năng và vị trí thông thường của chúng trong câu.
- Xác định loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi...)
- Áp dụng các cấu trúc câu, sắp xếp các từ đã cho theo một trình tự phù hợp để tạo nên những câu đúng.

Lời giải chi tiết:

1. take / medicine / some / You / should / .

Giải thích: Câu này là câu khẳng định với cấu trúc khuyên nhủ:

chủ ngữ + should + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Ở đây, "You" là chủ ngữ, "should" là động từ khuyết thiếu, "take" là động từ chính, và "some medicine" là tân ngữ.

Đáp án: You should take some medicine.

(Bạn nên uống thuốc đi.)

2. should / What / healthy / Jane / do / to / be / ?

Giải thích: Đây là câu hỏi với "should" để hỏi về lời khuyên:

What should + chủ ngữ + do + ...?

Ở đây, "Jane" là chủ ngữ, "should" là động từ khuyết thiếu, "do" là động từ chính, và "to be healthy" là mục đích.

Đáp án: What should Jane do to be healthy?

(Jane nên làm gì để khoẻ mạnh?)

3. bring / Will / eggs / some / you / ?

Giải thích: Đây là câu hỏi Yes/No sử dụng thì tương lai đơn:

Will + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

Ở đây, "you" là chủ ngữ, "will" là trợ động từ, "bring" là động từ chính, và "some eggs" là tân ngữ.

Đáp án: Will you bring some eggs?

(Bạn sẽ mang một ít trứng chứ?)

4. shouldn't / You / to / play / late / videp games / stay up / .

Giải thích: Đây là câu phủ định với "shouldn't" để khuyên ai đó không nên làm gì:

Chủ ngữ + shouldn't + động từ nguyên mẫu + ...

Ở đây, "You" là chủ ngữ, "shouldn't" là động từ khuyết thiếu, "stay up late" là cụm động từ, và "to play video games" là mục đích.

Đáp án: You shouldn't stay up late to play video games.

(Bạn không nên thức khuya để chơi game.)

5. water / drink / every day / I / enough / .

Giải thích: Đây là câu khẳng định ở thì hiện tại đơn:

Chủ ngữ + động từ chia theo chủ ngữ + tân ngữ.

Ở đây, "I" là chủ ngữ, "drink" là động từ chính, "enough water" là tân ngữ, và "every day" là trạng từ chỉ tần suất.

Đáp án: I drink enough water every day.

(Tôi uống đủ nước mỗi ngày.)

Loig

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigia

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaihay

Loigiaihay.com

hay